

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 34/2026/HS-ST

Ngày: 26-3-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Sùng A Xà.

Ông Trần N Diệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Mạnh Huy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Ông Bùi Trọng Thắng, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên đã tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 37/2026/TLST-HS ngày 11 tháng 3 năm 2026, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2026/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 3 năm 2026, đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: Tòng Đức N; sinh ngày 23/5/2003, tại tỉnh Điện Biên. Nơi cư trú: Bản N, xã M, tỉnh Điện Biên; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 09/12; dân tộc: Thái; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Tòng Văn T, sinh năm 1981 và con bà Lò Thị B, sinh năm 1983; bị cáo chưa có vợ và con. Tiền án; Không; tiền sự: Không. Nhân thân: Chưa bị kết án và chưa bị xử lý vi phạm hành chính. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 01/7/2025. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Điện Biên. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: Phan Hoàng Tuấn A; sinh ngày 27/4/2001, tại tỉnh Đồng Nai. Nơi cư trú: Ấp H, xã Đ, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 07/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Thanh M, sinh năm 1978 và con bà Phan Thị T1, sinh năm 1980; năm 2021-2022 sống chung như vợ chồng với Hồ Thị Trúc L, sinh năm 2002 và có 01 người con, sinh năm 2020. Tiền án; Không; tiền sự: Không. Nhân thân: Chưa bị kết án và chưa bị xử lý vi phạm hành chính. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 01/7/2025. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Điện Biên. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

3. Họ và tên: Nông Văn S; sinh ngày 30/8/1995, tại tỉnh Điện Biên. Nơi cư trú: Bản P, xã T, tỉnh Điện Biên; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 09/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nông Văn T2 (đã chết) và con bà Đoàn Thị H, sinh năm 1962; bị cáo có vợ

là Lương Thị C và có 02 người con, con lớn sinh năm 2020 con nhỏ sinh năm 2025. Tiền án; Không; tiền sự: Không. Nhân thân: Chưa bị kết án và chưa bị xử lý vi phạm hành chính. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 01/7/2025. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Điện Biên. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

*** Người bào chữa:**

1. Người bào chữa cho bị cáo Tòng Đức N: Ông Hoàng Tiến N1, Luật sư Văn phòng Luật sư Phương Nam, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Điện Biên. (có mặt)

2. Người bào chữa cho bị cáo Phan Hoàng Tuấn A: bà Nguyễn Thị B1, Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH Him Lam và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Điện Biên. (có mặt)

*** Bị hại:**

1. Anh Tòng Văn P, sinh ngày 01/01/1997; Địa chỉ: Bản N, xã M, tỉnh Điện Biên; (có mặt)

2. Anh Lò Văn Đ, sinh ngày 09/05/2005; Địa chỉ: Bản P, xã N, tỉnh Điện Biên; (Vắng mặt - có đơn xin vắng mặt)

3. Anh Lò Văn N2, sinh ngày 05/07/2005; Địa chỉ: Bản N, xã M, tỉnh Điện Biên; (Vắng mặt - có đơn xin vắng mặt)

4. Anh Lò Văn T3, sinh ngày 04/06/2002; Địa chỉ: bản N, xã M, tỉnh Điện Biên; (Vắng mặt - có đơn xin vắng mặt)

5. Anh Lò Văn X, sinh ngày 02/04/1999; Địa chỉ: bản Na Phay 1, xã Mường Nhà, tỉnh Điện Biên; (có mặt)

6. Anh Lò Văn N3, sinh ngày 29/04/2005; Địa chỉ: bản Na Khoang, xã Mường Nhà, tỉnh Điện Biên; (có mặt)

7. Anh Lương Văn S1, sinh ngày 31/12/2001; Địa chỉ: bản Na Phay 1, xã Mường Nhà, tỉnh Điện Biên; (có mặt)

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:**

1. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Tòng Văn P, Lò Văn Đ, Lò Văn N2, Lò Văn X, Lò Văn N3, Lương Văn S1: ông Tạ Ngọc V - Luật sư thuộc văn phòng Luật sư Tạ V và cộng sự; Địa chỉ: X, H, Hà Nội. (có mặt)

2. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Lò Văn Đ: bà Lò Thị X1, luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên. (có mặt)

3. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Lò Văn N2: bà Mai Thị Thanh L, trợ giúp viên pháp lý của trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên. (có mặt)

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Lò Văn T3: bà Cao Thị B2, trợ giúp viên pháp lý của trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên. (có mặt)

5. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Lò Văn X: bà Triệu Thị H1 - Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên. (có mặt)

6. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Lò Văn N3: ông Bùi Đức P1, luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên. (có mặt)

7. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Lương Văn S1: bà Lê Thị D, trợ giúp viên pháp lý của trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên. (có mặt)

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Tòng Thị N4, sinh ngày 20/10/2001; địa chỉ: bản N, xã M, tỉnh Điện Biên. (có mặt)

2. Chị Lương Thị C, sinh ngày 18/01/1996; địa chỉ: bản P, xã T, tỉnh Điện Biên. (có mặt)

Ý kiến của bị cáo có mặt tại phiên tòa và người bào chữa cho bị cáo; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị hại; ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên về việc vắng mặt các bị hại tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 292, 299 Bộ luật Tố tụng hình sự, tiếp tục tiến hành phiên tòa xét xử.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (sau đây gọi tắt là Lào): Do có nhu cầu tìm việc làm, thông qua giới thiệu trên mạng xã hội Facebook, ngày 19/10/2023, Tòng Đức N xuất cảnh từ cửa khẩu Tây Trang sang Đặc khu kinh tế Tam Giác Vàng, tỉnh Bò Kẹo, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào làm việc cho công ty do người Trung Quốc có tên là “Sếp Cận” làm chủ. Quá trình làm việc, biết công việc là lừa đảo trực tuyến, N xin nghỉ việc thì bị yêu cầu nộp tiền chuộc. Do không có tiền nên N tiếp tục ở lại làm việc. Quá trình làm việc, ông chủ nói, nếu giới thiệu và đưa được người sang công ty làm việc thì sẽ được 01 vạn Nhân dân tệ Trung Quốc (NDT)/01 người. Đầu tháng 11/2023, N thông qua mạng xã hội Facebook “N Híp”, Zalo “N Tổng” đã liên hệ về Việt Nam tìm người sang nước Lào làm việc. N giới thiệu là có công việc làm máy tính, làm game tại nước Lào, lương khoảng 17 đến 18 triệu đồng/01 tháng, không mất chi phí đi lại để lừa đưa người Việt Nam sang Lào làm công việc lừa đảo qua mạng tại Công ty Trung Quốc. Từ tháng 11/2023 đến tháng 02/2024 N đã 04 lần đưa 05 người từ Việt Nam sang Lào làm công việc lừa đảo qua mạng để kiếm lời, cụ thể:

Lần thứ nhất, N đã hướng dẫn, đưa Lò Văn Đ, sinh năm 2005, trú tại bản P, xã N, tỉnh Điện Biên và Lò Văn N2, sinh năm 2005 trú tại Bản N, xã M, tỉnh Điện Biên xuất cảnh sang Lào qua cửa khẩu Tây Trang vào ngày 11/11/2023. Khi sang đến Đặc khu kinh tế Tam Giác Vàng, Bò Kẹo, Lào thì Đ và N2 được N đưa vào công ty Trung Quốc làm việc.

Lần thứ hai, N đã hướng dẫn, đưa Lò Văn T3, sinh năm 2002, trú tại bản N, xã M, tỉnh Điện Biên xuất cảnh sang Lào qua cửa khẩu Tây Trang vào ngày 15/11/2023. Khi sang đến Đặc khu kinh tế Tam Giác Vàng, Bò Kẹo, Lào thì T3 được N đưa vào công ty Trung Quốc làm việc.

Lần thứ ba, N đã hướng dẫn, đưa Tòng Văn P, sinh năm 1997, trú tại bản Na Phay 2, xã Mường Nhà, tỉnh Điện Biên xuất cảnh sang Lào qua cửa khẩu Tây Trang vào ngày 29/12/2023. Khi sang đến Đặc khu kinh tế Tam Giác Vàng, Bò Kẹo, Lào thì P được N đưa vào công ty Trung Quốc làm việc.

Lần thứ tư, N đã hướng dẫn, đưa Lò Văn X, sinh năm 1999, trú tại bản Na Phay 1, xã Mường Nhà, tỉnh Điện Biên xuất cảnh sang Lào qua cửa khẩu Tây Trang vào ngày 28/02/2024. Khi sang đến Đặc khu kinh tế Tam Giác Vàng, Bò Kẹo, Lào thì X được N đưa vào công ty Trung Quốc làm việc.

Khi 05 người nêu trên được N hướng dẫn đưa sang Lào ký hợp đồng với Công ty xong, ông chủ Trung Quốc trực tiếp trả cho N 05 vạn Nhân dân tệ tương đương 175.000.000 đồng (VNĐ). Số tiền trên, N đã chi tiêu cá nhân hết. Tại công ty Trung Quốc, do cùng làm việc và cùng quê với nhau nên Tòng Đức N quen biết với Nông Văn S. Đến tháng 4/2024 N, S, N2, T3, P đã trốn khỏi công ty về Việt Nam, còn X và Đ tiếp tục ở lại làm việc đến tháng 8/2024 thì bị Công an tỉnh Hà Tĩnh bắt khởi tố về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Tại Myanmar: Khoảng cuối tháng 7/2024, Phan Hoàng Tuấn A bị bạn là Vũ Phi T4 lừa và đưa từ Việt Nam sang Myanmar làm việc công ty lừa đảo trực tuyến do người Trung Quốc làm chủ. Do không có tiền chuộc nên đã phải ở lại làm việc. Công ty mà Tuấn A làm việc gồm có 02 tổ, một tổ có nhiệm vụ tuyển dụng nhân sự cho công ty, một tổ có nhiệm vụ làm lừa đảo trong lĩnh vực đầu tư thông qua ứng dụng Tiktok. Công ty do 03 ông chủ người Trung Quốc quản lý, trong đó một người là quản lý chung, còn lại mỗi người quản lý một tổ. Tại đây, Tuấn A được phân công làm việc ở bộ phận tuyển dụng nhân sự. Tổ nhân sự do ông chủ người Trung Quốc tên “T5” làm chủ; tiếp đến là L2 có nhiệm vụ quản lý, phiên dịch. Tuấn A sau một thời gian làm việc, được phân công là trợ lý của L2, có nhiệm vụ đón đố, kiểm tra các nhân viên của tổ làm việc. Các thành viên của tổ được học kịch bản, quy trình tuyển dụng nhân sự do L2 soạn thảo. Nội dung kịch bản là xây dựng tài khoản Facebook ảo là người thành đạt, tìm kiếm kết bạn với những người có nhu cầu tìm việc làm trên Facebook, nói về công việc về làm Sale bán hàng, tuyển nhân sự làm tại Băng Cốc hoặc MeaSot Thái L2 nhưng thực chất là làm việc tại Công ty lừa đảo trực tuyến ở Myanmar. Sau khi người đó tin tưởng, sẽ tiếp tục gửi ảnh của công ty, chế độ ăn uống của công ty, trò chuyện để tiếp tục lấy lòng tin. Khi người đó đồng ý, công ty sẽ kiểm tra về trình độ gõ máy tính, sức khỏe. Nếu đạt yêu cầu, công ty sẽ làm hộ chiếu và chốt ngày đi. Người nào tuyển được ứng viên thì sẽ tạo nhóm Telegram và thêm

L2, Tuấn A vào nhóm để hướng dẫn ứng viên sang công ty. Tổ nhân sự giao chỉ tiêu cho các nhân viên mỗi tháng phải tuyển được ít nhất 02 người, nếu không tuyển được thì sẽ bị phạt trừ lương, làm tăng ca, chống đẩy hoặc bị dọa bán đi công ty khác. Hàng tháng, mọi người được ông chủ người Trung Quốc tên “T5” trả lương 30.000 Bat/01 tháng. Ngoài ra, nếu ai lừa đưa được người sang công ty làm việc thì được trả số tiền 5000 bat Thái Lan/01 người/01 tháng người đó làm việc. Trong khoảng thời gian từ tháng 10/2024 đến tháng 12/2024, Nông Văn S và Tòng Đức N cũng tới công ty để làm việc. Các bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 20/9/2024, Phan Hoàng Tuấn A được thêm vào nhóm Telegram có tên “Đón ứng viên”. Trong đó có L2, Tuấn A, một người có Facebook tên là “L3” và *Nông Văn S* là ứng viên do người có tên “L3” lừa đưa sang Myanmar làm việc cho công ty. Nhóm có nhiệm vụ hướng dẫn, hỗ trợ S di chuyển từ sân bay Nội Bài, Hà Nội đến Công ty tại Myanmar. Sau khi vào công ty, S được phân công làm việc tại tổ tuyển dụng nhân sự, được học quy trình, kịch bản tuyển dụng nhân sự theo yêu cầu của công ty.

Lần thứ hai: Khoảng đầu tháng 10/2024, Nông Văn S sau khi nói chuyện và biết *Tòng Đức N* cũng có nhu cầu tìm việc làm, đã thực hiện theo kịch bản, dùng thủ đoạn gian dối, hứa hẹn đưa N sang Băng Cốc, Thái Lan làm công việc Sale bán hàng với mức lương khoảng 21.000.000 đồng, mục đích lừa đưa N sang Myanmar làm việc cho công ty lừa đảo. Quá trình di chuyển và tiếp nhận N, S lập nhóm Telegram tên là “Đón ứng viên ngày 16/10/2024”, trong đó có 04 người gồm: N, S, Phan Hoàng Tuấn A và L2 để hướng dẫn N di chuyển. Chiều ngày 17/10/2024, khi đến Myanmar, S dẫn N lên phòng làm việc của công ty. Khi biết công việc là lừa đảo, N không muốn làm nhưng nghe nói muốn về thì phải mất nhiều tiền chuộc nên N chấp nhận ở lại công ty làm. N được phân công làm việc tại tổ nhân sự, được học các kịch bản, quy trình tuyển dụng nhân sự theo yêu cầu của công ty.

Lần thứ ba: Với phương thức, thủ đoạn gian dối như S đã thực hiện. Tòng Đức N đã dùng thủ đoạn gian dối, lừa đưa *Lò Văn N3*, sinh năm 2005, trú tại bản N, xã M, tỉnh Điện Biên sang Myanmar giao cho công ty để cưỡng ép lao động nhằm thu lợi bất chính vào ngày 08/11/2024. Trong lần này, N lập nhóm telegram tên là “Đón ứng viên ngày 08/11/2024” gồm: N, N3, L2 và Tuấn A để hướng dẫn N3 di chuyển đến công ty. N tự ứng tiền để đưa N3 sang và được hưởng chỉ tiêu tiền thưởng của công ty.

Lần thứ tư: Tòng Đức N, Nông Văn S đã dùng thủ đoạn gian dối, lừa đưa *Lò Văn N2*, sinh năm 2005; *Lường Văn S1*, sinh năm 2001, trú tại bản N, xã M, tỉnh Điện Biên sang Myanmar giao cho công ty để cưỡng ép lao động nhằm thu lợi bất chính vào ngày 12/11/2024. N lập nhóm Telegram tên “Đón ứng viên

ngày 12/11/2024” gồm có: N, S, S1, N2, Tuấn A, L2 để hướng dẫn N2 và S1 di chuyển đến công ty. Trong lần này, để có tiền đưa người sang công ty, N nhờ S ứng tiền để đón N2 và S1. S là người được hưởng chỉ tiêu tiền thưởng của công ty trong lần đưa này.

Lần thứ năm: Tòng Đức N đã dùng thủ đoạn gian dối, lừa đưa *Tòng Văn P*, sinh năm 1997, trú tại bản N, xã M, tỉnh Điện Biên Myanmar giao cho công ty để cưỡng ép lao động nhằm thu lợi bất chính vào ngày 13/12/2024. N cũng lập nhóm Telegram tên là “Đón ứng viên ngày 13/12/2024” gồm: N, P, L2 và Tuấn A để hướng dẫn P di chuyển đến công ty. N tự ứng tiền để đưa P sang và được hưởng chỉ tiêu tiền thưởng của công ty.

Sau khi lừa đưa các bị hại sang Myanmar bàn giao cho Công ty Trung Quốc, Tòng Đức N được hưởng lương và thưởng với số tiền 38.240.000đ; Nông Văn S được hưởng lương và thưởng với số tiền 46.800.000đ; Phan Hoàng Tuấn A được nhận lương với số tiền 57.600.000đ. Số tiền trên, các bị cáo đã sử dụng để chi tiêu cá nhân, ứng tiền sinh hoạt tại công ty hết. N, S, Tuấn A, N3, N2, S1, P làm việc ở Công ty Trung Quốc đến ngày 22/02/2025 thì quân đội Myanmar vào công ty kiểm tra. Tất cả đã đề nghị giúp đỡ và được đưa về Việt Nam qua sân bay Nội Bài.

Tại bản Cáo trạng số: 17/CT-VKS-P2 ngày 10/3/2026 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên đã truy tố các bị cáo Phan Hoàng Tuấn A, Tòng Đức N về tội: “*Mua bán người*”, quy định tại điểm a, đ khoản 3 Điều 150 Bộ luật Hình sự; bị cáo Nông Văn S về tội: “*Mua bán người*”, quy định tại điểm a, d, đ, e khoản 2 Điều 150 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên thực hành quyền công tố vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo Phan Hoàng Tuấn A, Tòng Đức N và Nông Văn S đều phạm tội “*Mua bán người*” và đề nghị Hội đồng xét xử:

*** Về trách nhiệm hình sự:**

- Áp dụng điểm a, đ khoản 3 Điều 150; điểm s, b, k khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự tuyên bố bị cáo Tòng Đức N phạm tội *Mua bán người*; xử phạt bị cáo Tòng Đức N mức án từ 10 (mười) năm đến 11 (mười một) năm tù.

- Áp dụng điểm a, đ khoản 3 Điều 150; điểm s, b, k khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự tuyên bố bị cáo Phan Hoàng Tuấn A phạm tội *Mua bán người*; xử phạt bị cáo Phan Hoàng Tuấn A mức án từ 09 (chín) năm đến 10 (mười) năm tù.

- Áp dụng điểm a, d, đ, e khoản 2 Điều 150; điểm s, b, k khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự tuyên bố bị cáo Nông Văn S phạm tội *Mua bán người*; xử phạt bị cáo Nông Văn S mức án từ 07 (bảy) năm đến 08 (tám) năm tù.

Không áp dụng hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 150 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo.

*** Về trách nhiệm dân sự:**

Trong quá trình điều tra, các bị hại Tòng Văn P, Lò Văn Đ, Lò Văn N2, Lò Văn T3, Lò Văn X không yêu cầu các bị cáo bồi thường; các bị hại Lò Văn N3 và Lương Văn S1 mỗi người yêu cầu bị cáo Tòng Đức N bồi thường thiệt hại 12.200.000đ tiền chi phí đi về Việt Nam. Tại phiên tòa các bị hại N3 và S1 đều thay đổi mức yêu cầu bồi thường xuống còn 6.000.000 đồng. Bị cáo Tòng Đức N đã tác động gia đình tự nguyện bồi thường thiệt hại cho Lò Văn N3 và Lương Văn S1 mỗi người 1.000.000 đồng (đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên).

Tại phiên tòa bị hại Lò Văn X yêu cầu bị cáo Tòng Đức N bồi thường, cụ thể:

- Tiền mất thu nhập trong thời gian sinh sống bên Lào: 05 tháng lương x 3.700.000 đồng = 18.500.000 đồng;
- Tiền chi phí ăn ở, đi lại từ Hà Tĩnh về Điện Biên số tiền 5.000.000 đồng.

Tổng số tiền bị hại Lò Văn X yêu cầu bị cáo Tòng Đức N phải bồi thường: 23.500.000 đồng. Tuy nhiên, bị hại Lò Văn X rút yêu cầu bồi thường về tiền chi phí đi lại là 5.000.000 đồng. Bị cáo N đồng ý và bồi thường trước cho bị hại X số tiền 2.000.000 đồng (bị cáo N nhận bồi thường từ bị cáo S, S đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên).

Tại phiên tòa, bị cáo Phan Hoàng Tuấn A tự nguyện bồi thường cho bị cáo Nông Văn S số tiền 2.000.000 đồng, bị cáo Nông Văn S đồng ý và tự nguyện bồi thường lại số tiền nhận từ bị cáo Tuấn A sang cho các bị hại Lò Văn N2 và Lương Văn S1 mỗi bị hại 1.000.000 đồng (đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên).

Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, các Điều 584, 585, 589, 357, 468 Bộ luật Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm:

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận bồi thường trách nhiệm dân sự giữa các bị cáo và các bị hại. Buộc bị cáo Tòng Đức N phải bồi thường tiếp cho bị hại Lò Văn X số tiền 16.500.000 đồng và bồi thường tiếp cho các bị hại Lò Văn N3 và Lương Văn S1 mỗi bị hại 5.000.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện bồi thường trách nhiệm dân sự của bị cáo Phan Hoàng Tuấn A đối với bị cáo Nông Văn S số tiền 2.000.000 đồng và bị cáo Nông Văn S đối với bị cáo Tòng Đức N số tiền 2.000.000 đồng (tổng số tiền 4.000.000 đồng này đã được khấu trừ cho các bị hại có tên trên)

*** Về xử lý vật chứng:** Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Đối với 01 Điện thoại di động nhãn hiệu VivoY17S, bên trong lắp 01 sim thu giữ của Phan Hoàng Tuấn A, là vật không liên quan đến hành vi phạm tội nên đề nghị Hội đồng xét xử trả lại cho bị cáo.

*** Về truy thu số tiền do phạm tội mà có:** Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự:

Buộc bị cáo Tòng Đức N phải nộp số tiền 213.240.000 đồng là tiền do phạm tội mà có vào ngân sách Nhà nước.

Buộc bị cáo Nông Văn S phải nộp số tiền 46.800.000 đồng là tiền do phạm tội mà có vào ngân sách Nhà nước.

Buộc bị cáo Phan Hoàng Tuấn A phải nộp số tiền 57.600.000 đồng là tiền do phạm tội mà có vào ngân sách Nhà nước.

*** Về án phí:** Áp dụng điểm a, c khoản 1 Điều 23, Điều 26 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, các bị cáo Phan Hoàng Tuấn A và Nông Văn S phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm. Miễn án phí Hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho bị cáo Tòng Đức N.

Người bào chữa cho các bị cáo không tranh luận về tội danh và điều luật mà Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên đã truy tố và bản luận tội của Kiểm sát viên; không khiếu nại gì về các quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của cơ quan tố tụng, người tiến hành tố tụng. Quá trình điều tra bị cáo thành khẩn khai báo, có thái độ ăn năn hối cải về hành vi phạm tội; khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo đã bị người khác đe dọa; ngoài ra các bị cáo đều có hoàn cảnh gia đình khó khăn nhưng các bị cáo đã tự nguyện tác động gia đình bồi thường thiệt hại cho các bị hại; bị cáo N có ông nội là Tòng Văn T6 và ông ngoại là Lò Văn C1 là người có công giúp cách mạng Lào, có nhiều kỷ niệm chương tham gia chiến đấu tại Lào và xây dựng đơn vị; bị cáo Phan Hoàng Tuấn A trong quá trình học tập bị cáo đã đạt nhiều thành tích xuất sắc. Các bị hại đều xin giảm nhẹ cho các bị cáo. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại điểm s, k, b khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự xem xét áp dụng hình phạt ở mức thấp nhất theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên. Đồng ý với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên về không áp dụng hình phạt bổ sung và ghi nhận việc thỏa thuận bồi thường trách nhiệm dân sự của các bị cáo đối với các bị hại. Đề nghị HĐXX trả lại cho bị cáo Phan Hoàng Tuấn A 01 Điện thoại di động nhãn hiệu VivoY17S, bên trong lắp 01 sim là vật bị cáo không sử dụng vào hành vi phạm tội.

Các bị hại có mặt tại phiên tòa không có ý kiến tranh luận gì về tội danh và điều luật áp dụng đối với bị cáo; không khiếu nại gì về các quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của cơ quan tố tụng, người tiến hành tố tụng; các bị hại đều xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Chị Tòng Thị N4 trình bày: khi bị cáo Tòng Đức N chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của chị, thì chị N4 không biết nguồn gốc số tiền này do bị cáo N phạm tội mà có.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Chị Lương Thị C trình bày: khi bị cáo Nông Văn S chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của chị, thì chị C không biết nguồn gốc số tiền này do bị cáo S phạm tội mà có.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị hại không có ý kiến tranh luận gì về tội danh và điều luật áp dụng, mức hình phạt mà Kiểm sát viên đã đề nghị đối với bị cáo, nhất trí với mức yêu cầu bồi thường thiệt hại của bị hại Lò Văn N3 và Lương Văn S1, Lò Văn X; không khiếu nại các quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của cơ quan tố tụng, người tiến hành tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Tại phiên tòa các bị cáo đều khai nhận hành vi phạm tội, không có ý kiến khiếu nại gì về các quyết định, hành vi tố tụng của Cơ quan người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, không bổ sung thêm gì với bản bào chữa của người bào chữa và không tranh luận với luận tội của kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Thực hiện lời nói sau cùng các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo để các bị cáo có cơ hội được cải tạo trở thành công dân tốt, sớm trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như bản Cáo trạng. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra được ghi nhận tại lời khai của các bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, tài liệu tra cứu lịch sử xuất nhập cảnh của Tòng Văn P, Lò Văn Đ, Lò Văn N2, Lò Văn T3, Lò Văn X, Lò Văn N3, Lương Văn S1 và các chứng cứ khác được Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thu thập hợp pháp trong hồ sơ vụ án.

Các bị cáo Tòng Đức N, Nông Văn S, Phan Hoàng Tuấn A đã khai nhận:

Trong thời gian từ tháng 11/2023 đến tháng 12/2024, các bị cáo Tòng Đức N, Nông Văn S, Phan Hoàng Tuấn A đã tham gia vào các đường dây do người Trung Quốc cầm đầu tại Lào và Myanmar, hoạt động dưới hình thức tuyển dụng lao động nhưng thực chất là lừa đảo, cưỡng ép lao động.

Ban đầu, Tòng Đức N bị lừa sang Lào làm việc tại công ty lừa đảo trực tuyến, bị khống chế, không thể về Việt Nam. N đã nhiều lần sử dụng mạng xã hội để đưa ra thông tin gian dối về việc làm “lương cao, không mất chi phí đi lại”, đã 07 lần đưa 09 lượt gồm 07 người là: Lò Văn Đ, Lò Văn N2, Lò Văn T3, Tòng

Văn P, Lò Văn X, Lò Văn N3, Lường Văn S1 (trong đó đã đưa P và N2 02 lần) xuất cảnh sang Lào và Myanmar chuyển giao cho công ty Trung Quốc để hưởng lợi 213.240.000 đồng; Bị cáo Nông Văn S lừa gạt đưa 02 lần gồm 03 người là Tòng Đức N, Lò Văn N2, Lường Văn S1 sang Myanmar chuyển giao cho công ty Trung Quốc để hưởng lợi 46.800.000 đồng; Phan Hoàng Tuấn A tham gia hướng dẫn, tiếp nhận 05 lần gồm 06 người là: Nông Văn S, Tòng Đức N, Lò Văn N3, Lò Văn N2, Lường Văn S1, Tòng Văn P tại Myanmar để thực hiện hành vi lừa đảo và hưởng lợi 57.600.000 đồng.

Hành vi phạm tội của các bị cáo đã xâm phạm nghiêm trọng đến quyền con người. Các bị cáo nhận thức rõ việc đưa người ra nước ngoài không nhằm mục đích lao động hợp pháp mà để thực hiện hành vi, vi phạm pháp luật, tiềm ẩn nguy cơ bóc lột, cưỡng bức lao động, nhưng vẫn cố ý thực hiện vì động cơ vụ lợi, hành vi này thể hiện lỗi cố ý trực tiếp, các bị cáo là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự.

Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận hành vi đó của các bị cáo đã phạm vào tội “*Mua bán người*” theo quy định tại Điều 150 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi năm 2017 và năm 2025 như cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố và luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ đúng quy định của pháp luật.

Về tình tiết định khung hình phạt:

Bị cáo Tòng Đức N đã thực hiện 07 lần đưa 09 lượt gồm 07 người ra khỏi biên giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sang nước Lào và Myanmar giao cho Công ty Trung Quốc để hưởng lợi nên phải chịu tình tiết tăng nặng định khung hình phạt quy định tại điểm a, đ khoản 3 Điều 150 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi năm 2017 và năm 2025.

Bị cáo Phan Hoàng Tuấn A đã thực hiện việc tham gia vào nhóm “đón ứng viên” hướng dẫn, tiếp nhận 05 lần gồm 06 người tại nước Myanmar để thực hiện hành vi lừa đảo để nhận tiền hưởng lợi, nên phải chịu tình tiết tăng nặng định khung hình phạt quy định tại điểm a, đ khoản 3 Điều 150 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi năm 2017 và năm 2025.

Bị cáo Nông Văn S đã thực hiện việc lừa gạt đưa 02 lần gồm 03 người sang nước Myanmar chuyển giao cho Công ty Trung Quốc để hưởng lợi, nên phải chịu tình tiết tăng nặng định khung hình phạt quy định tại điểm a, d, đ, e khoản 2 Điều 150 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi năm 2017 và năm 2025.

Do đó, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên truy tố các bị cáo Phan Hoàng Tuấn A, Tòng Đức N về tội “*Mua bán người*” quy định tại điểm a, đ khoản 3 Điều 150 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi năm 2017 và năm 2025; bị cáo Nông Văn S tội “*Mua bán người*” theo quy định tại điểm a, d, đ, e khoản 2 Điều 150 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi năm 2017 và năm 2025 là đúng người, đúng tội, có căn cứ pháp luật, bị cáo không bị oan sai.

[2] Xét về tính chất, mức độ hành vi phạm tội:

Hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm trực tiếp đến quyền con người, quyền tự do thân thể, danh dự, nhân phẩm của công dân được pháp luật bảo vệ. Các bị cáo đã lợi dụng sự nhẹ dạ, thiếu hiểu biết và nhu cầu tìm kiếm việc làm của các bị hại để dụ dỗ, lừa gạt đưa ra nước ngoài, nhằm bóc lột sức lao động thông qua hoạt động lừa đảo. Hành vi này không chỉ gây thiệt hại về vật chất, tinh thần cho bị hại mà còn tiềm ẩn nguy cơ xâm hại đến tính mạng, sức khỏe của họ trong môi trường làm việc trái pháp luật ở nước ngoài. Đồng thời, hành vi của các bị cáo còn làm phát sinh các loại tội phạm có tổ chức, xuyên quốc gia, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự và uy tín của công dân Việt Nam.

Các bị cáo thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp, vì động cơ vụ lợi, thể hiện tính chất có tổ chức, thủ đoạn tinh vi, kéo dài qua nhiều công đoạn. Do đó, cần phải xử lý nghiêm minh, tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội nhằm răn đe, phòng ngừa chung.

[3] Xét về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với các bị cáo:

Về nhân thân: Các bị cáo Tòng Đức N, Phan Hoàng Tuấn A, Nông Văn S trước khi thực hiện hành vi phạm tội đều có nhân thân tốt, chưa bị kết án và chưa bị xử phạt vi phạm hành chính.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại cơ quan điều tra và phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, quá trình thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo đều khai nhận do bị các đối tượng khác đe dọa, cưỡng ép, buộc phải thực hiện hành vi phạm tội trong điều kiện bị khống chế về tinh thần, hạn chế khả năng tự do ý chí.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đã tự nguyện vận động gia đình bồi thường thiệt hại cho các bị hại. Bị cáo Tòng Đức N có ông nội là Tòng Văn T6 và ông ngoại là Lò Văn C1 là người có công giúp cách mạng Lào, có nhiều kỷ niệm chương tham gia chiến đấu tại Lào và xây dựng đơn vị; bị cáo Phan Hoàng Tuấn A trong quá trình học tập, lao động tại địa phương bị cáo đã đạt nhiều thành tích xuất sắc; bị cáo Nông Văn S có ông ngoại là Đoàn Thái H2 là người có công với cách mạng. Các bị hại đều xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Vì vậy, các bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, b, k khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xét thấy các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ ở khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, Hội đồng xét xử cần áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự quyết định mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với các bị cáo.

Đối với đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa và người bào chữa cho các bị cáo, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị hại về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; hình phạt chính; hình phạt bổ sung, xử lý vật chứng, trách nhiệm bồi thường dân sự và án phí là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về hình phạt bổ sung:

Ngoài hình phạt chính, theo quy định tại khoản 4 Điều 150 Bộ luật Hình sự còn quy định:

“Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt quản chế, cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản”.

Tuy nhiên, qua quá trình điều tra và tranh tụng tại phiên tòa cho thấy các bị cáo không có thu nhập ổn định, không có tài sản riêng có giá trị, điều kiện hoàn cảnh kinh tế của gia đình các bị cáo khó khăn; do đó Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, 585, 589, 357, 468 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Trong quá trình điều tra, các bị hại Lò Văn N3 và Lương Văn S1 mỗi người yêu cầu bị cáo Tòng Đức N bồi thường thiệt hại 12.200.000 đồng tiền chi phí đi về Việt Nam. Tại phiên tòa các bị hại N3 và S1 đều thay đổi mức yêu cầu bồi thường xuống còn 6.000.000 đồng. Bị cáo Tòng Đức N đã tác động gia đình tự nguyện bồi thường thiệt hại cho Lò Văn N3 và Lương Văn S1 mỗi người 1.000.000 đồng (đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên). Bị cáo N còn phải bồi thường tiếp cho bị hại N3 và bị hại S1 mỗi người 5.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bị hại Lò Văn X yêu cầu bị cáo Tòng Đức N bồi thường, cụ thể:

- Tiền mất thu nhập trong thời gian sinh sống bên Lào: 05 tháng lương x 3.700.000 đồng = 18.500.000 đồng;

- Tiền chi phí ăn ở, đi lại từ Hà Tĩnh về Điện Biên số tiền từ Hà Tĩnh về Điện Biên số tiền 5.000.000 đồng.

Tổng số tiền bị hại X yêu cầu bị cáo N phải bồi thường: 23.500.000 đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa, bị hại Lò Văn X rút yêu cầu bồi thường về tiền chi phí đi lại là 5.000.000 đồng. Bị cáo N đồng ý và bồi thường cho bị hại X số tiền 2.000.000 đồng (N nhận bồi thường từ bị cáo S, S đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên). Bị cáo Tòng Đức N còn phải bồi thường tiếp cho bị hại Lò Văn X là 16.500.000 đồng.

Tại phiên tòa, bị cáo Phan Hoàng Tuấn A tự nguyện bồi thường cho bị cáo Nông Văn S 2.000.000 đồng, bị cáo Nông Văn S đồng ý và tự nguyện bồi thường lại số tiền nhận từ bị cáo Tuấn A sang cho các bị hại Lò Văn N2 và Lương Văn S1 mỗi bị hại 1.000.000 đồng (đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên).

Các bị hại Tòng Văn P, Lò Văn Đ, Lò Văn N2, Lò Văn T3, Lò Văn X không yêu cầu bồi thường. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

[6] Về số tiền thu lợi bất chính từ việc phạm tội của các bị cáo:

Đối với số tiền 213.240.000 đồng bị cáo Tòng Đức N nhận được là tiền lương và thưởng khi đưa được người sang làm việc ở Công ty của người Trung Quốc làm chủ, cần áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự buộc bị cáo phải nộp toàn bộ vào ngân sách Nhà nước.

Đối với số tiền 57.600.000 đồng bị cáo Phan Hoàng Tuấn A nhận được là tiền lương và thưởng khi đưa được người sang làm việc ở Công ty của người Trung Quốc làm chủ, cần áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự buộc bị cáo phải nộp toàn bộ vào ngân sách Nhà nước.

Đối với số tiền 46.800.000 đồng bị cáo Nông Văn S nhận được là tiền lương và thưởng khi đưa được người sang làm việc ở Công ty của người Trung Quốc làm chủ, cần áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự buộc bị cáo phải nộp toàn bộ vào ngân sách Nhà nước.

[7] Về vật chứng vụ án:

Đối với 01 Điện thoại di động nhãn hiệu VivoY17S, bên trong lắp 01 sim thu giữ của bị cáo Phan Hoàng Tuấn A, do bị cáo không sử dụng vào việc phạm tội; do đó áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự trả lại cho bị cáo.

[8] Về các vấn đề khác của vụ án:

Trong hồ sơ vụ án thể hiện: Phùn Văn Q là người trực tiếp đón, quản lý các bị hại tại đặc khu kinh tế Tam Giác Vàng, Lào; Vũ Phi T4 là đối tượng giới thiệu Phan Hoàng Tuấn A sang Myanmar làm việc và L2 (tài khoản “Mai Game”) là quản lý của Công ty tại Myanmar. Hiện Quý vắng mặt tại địa phương; T4 và L2 chưa xác định được nhân thân, lai lịch cụ thể nên Cơ quan điều tra đã tách hành vi cùng các tài liệu liên quan để tiếp tục điều tra, xử lý sau. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

Đối với Lương Thái T7 là tổ trưởng, trực tiếp quản lý và hướng dẫn bị cáo Lò Văn X thực hiện hành vi lừa đảo tại Lào. T7 không tham gia tuyển dụng, không đón hay hưởng lợi ích vật chất từ việc đưa X sang làm việc nên không có căn cứ xử lý về hành vi Mua bán người. Hiện T7 đang là bị cáo trong vụ án Lừa đảo chiếm đoạt tài sản do Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh thụ lý. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

Đối với Vũ Khắc Bảo C2 quản lý, hướng dẫn nhân viên thực hiện hành vi lừa đảo đã dẫn bị cáo Tòng Đức N vào công ty lừa đảo và Vi Quỳnh T8 phiên dịch, thu giữ giấy tờ của người lao động theo chỉ đạo của người chủ Trung Quốc tại đặc khu kinh tế Tam giác Vàng, tỉnh Bò Kẹo, Lào. Quá trình điều tra xác định, cả hai không tham gia vào việc tuyển dụng, hưởng lợi từ việc đưa người sang làm việc, nên không đủ căn cứ xử lý về hành vi Mua bán người. Hiện C2

và T8 đang là bị cáo trong vụ án Lừa đảo chiếm đoạt tài sản do Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh thụ lý giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

Đối với Đinh Đức M1 là lái xe khách, đã nhận giúp bị cáo Tòng Đức N đưa các bị hại đi làm hộ chiếu, nhận chở thuê từ tỉnh Điện Biên sang đặc khu kinh tế Tam Giác Vàng, Bò Keo, Lào. M1 không biết bị cáo Tòng Đức N nhờ, thuê với mục đích gì, chỉ được nhận tiền công chở khách đi trên xe của mình nên Cơ quan điều tra không xử lý đối với M1. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

Bị cáo Tòng Đức N chuyển tiền về gia đình qua tài khoản của chị gái Tòng Thị N4; bị cáo Nông Văn S chuyển tiền vào tài khoản của vợ là Lương Thị C. Cả hai đều không biết số tiền gửi về là do vi phạm pháp luật mà có, nên cơ quan CSĐT không đặt vấn đề xử lý. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

Các bị hại khai bị đưa vào công ty Trung Quốc tại Lào và Myanmar ép làm công việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên không gian mạng. Quá trình điều tra chưa đủ căn cứ xử lý các bị hại về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên Cơ quan CSĐT không đề cập xử lý. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

[9] Về án phí: áp dụng điểm a, c khoản 1 Điều 23, Điều 26 và điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, các bị cáo Phan Hoàng Tuấn A và Nông Văn S mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm;

Bị cáo Tòng Đức N không yêu cầu bị cáo S phải bồi thường, tuy nhiên bị cáo S tự nguyện bồi thường cho bị cáo N số tiền 2.000.000 đồng, nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bị cáo Nông Văn S không yêu cầu bị cáo Phan Hoàng Tuấn A phải bồi thường, tuy nhiên bị cáo Tuấn A tự nguyện bồi thường cho bị cáo S số tiền 2.000.000 đồng, nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Theo quy định bị cáo Tòng Đức N phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu bồi thường trách nhiệm dân sự đối với bị hại Lò Văn N3, Lương Văn S1 và Lò Văn X, tuy nhiên bị cáo N là đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện xã hội - kinh tế khó khăn nên bị cáo N được miễn án phí Hình sự sơ thẩm và án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[10] Về quyền kháng cáo: các bị cáo; các bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[11] Về hành vi, quyết định tố tụng của Công an tỉnh Điện Biên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên, các Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo, người bào chữa, bị hại; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý

kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 150 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi năm 2017 và năm 2025.

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Phan Hoàng Tuấn A, Tông Đức N và Nông Văn S đều phạm tội “*Mua bán người*”.

2. Về hình phạt:

2.1. Áp dụng điểm a, đ khoản 3 Điều 150; điểm s, b, k khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17, Điều 58, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi năm 2017 và năm 2025.

- Xử phạt bị cáo Tông Đức N 10 (mười) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam (01/7/2025).

2.2. Áp dụng điểm a, đ khoản 3 Điều 150; điểm s, b, k khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17, Điều 58, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi năm 2017 và năm 2025.

- Xử phạt bị cáo Phan Hoàng Tuấn A 09 (chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam (01/7/2025).

2.3. Áp dụng điểm a, d, đ, e khoản 2 Điều 150; điểm s, b, k khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi năm 2017 và năm 2025.

- Xử phạt bị cáo Nông Văn S 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam (01/7/2025).

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, Điều 585, Điều 589, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự:

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận bồi thường trách nhiệm dân sự giữa bị cáo Tông Đức N và các bị hại Lò Văn N3 và Lương Văn S1, Lò Văn X, cụ thể:

- Bị hại Lò Văn N3 số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) khấu trừ số tiền 1.000.000 đồng trong tổng số tiền 2.000.000 đồng bị cáo đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên theo biên lai thu tiền số 0000104, ngày 06/03/2026. Buộc bị cáo phải tiếp tục bồi thường cho bị hại Lò Văn N3 số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

- Bị hại Lương Văn S1 số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) khấu trừ số tiền 1.000.000 đồng trong tổng số tiền 2.000.000 đồng bị cáo đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên, theo biên lai thu tiền số 0000104, ngày

06/03/2026. Buộc bị cáo phải tiếp tục bồi thường cho bị hại Lương Văn S1 số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

- Bị hại Lò Văn X số tiền 18.500.000 đồng (Mười tám triệu năm trăm nghìn đồng) khấu trừ số tiền 2.000.000 đồng tiền bị cáo Tòng Đức N nhận bồi thường từ bị cáo Nông Văn S, bị cáo S đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên, theo biên lai thu tiền số 0000122, ngày 23/03/2026. Buộc bị cáo N phải tiếp tục bồi thường cho bị hại Lò Văn X số tiền 16.500.000 đồng (mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện bồi thường trách nhiệm dân sự của bị cáo Nông Văn S cho các bị hại Lò Văn N2 và Lương Văn S1 mỗi bị hại 1.000.000 đồng (quá trình giải quyết các bị hại không yêu cầu bị cáo S bồi thường), khấu trừ số tiền 2.000.000 đồng, bị cáo S nhận bồi thường từ bị cáo Phan Hoàng Tuấn A, bị cáo Tuấn A đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên theo biên lai thu tiền số 0000121, ngày 23/03/2026.

Ghi nhận sự tự nguyện bồi thường trách nhiệm dân sự của bị cáo Nông Văn S đối với bị cáo Tòng Đức N số tiền 2.000.000 đồng và bị cáo Phan Hoàng Tuấn A đối với bị cáo Nông Văn S số tiền 2.000.000 đồng (Tổng số tiền 4.000.000 đồng này bị cáo Nông Văn S và bị cáo Phan Hoàng Tuấn A đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên theo các biên lai thu tiền số 0000122, ngày 23/03/2026 và biên lai thu tiền số 0000121, ngày 23/03/2026 nhưng đã được khấu trừ cho các bị hại có tên trên).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các bị hại Lò Văn N3, Lương Văn S1, Lò Văn X có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo Tòng Đức N chậm trả tiền thì bị cáo N phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Trả lại cho bị cáo Phan Hoàng Tuấn A: 01 Điện thoại di động nhãn hiệu VivoY17S, bên trong lắp 01 sim.

(Theo Biên bản giao, nhận vật chứng giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Điện Biên và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên ngày 10/3/2026).

5. Về tiền các bị cáo thu lợi bất chính từ việc phạm tội: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự.

Buộc bị cáo Tòng Đức N phải nộp số tiền 213.240.000 đồng là tiền do phạm tội mà có vào ngân sách Nhà nước.

Buộc bị cáo Nông Văn S phải nộp số tiền 46.800.000 đồng là tiền do phạm tội mà có vào ngân sách Nhà nước.

Buộc bị cáo Phan Hoàng Tuấn A phải nộp số tiền 57.600.000 đồng là tiền do phạm tội mà có vào ngân sách Nhà nước.

6. Về án phí: Căn cứ điểm a, c khoản 1 Điều 23, Điều 26; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, các bị cáo Phan Hoàng Tuấn A và Nông Văn S mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Miễn án phí Hình sự sơ thẩm và án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho bị cáo Tòng Đức N.

7. Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Các bị cáo và các bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- Viện công tố và KSXXPT - VKSND tối cao;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- Công an tỉnh Điện Biên (PC02);
- Bị cáo;
- Người bào chữa;
- Các bị hại;
- NBVQ&LIHP của bị hại;
- Người có QL, NVLQ;
- Phòng HSNV Công an tỉnh;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Điện Biên;
- Cục THADS tỉnh Điện Biên;
- Lưu Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Thị Thu Hằng